

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀNG MAI
TP. HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/HNGĐ-ST
Ngày: 02/8/2023
V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trần Thị Kim Cúc**

Các Hội thẩm nhân dân :
1. Bà Trần Thị Kim Dung
2. Bà Tạ Thị Thà

Thư ký phiên tòa: **Ông Trần Hải Minh**

- Thư ký Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai

Đại diện VKSND quận Hoàng Mai - TP Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai - thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 213/2022/HSST ngày 15/4/2022 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST - HS ngày 13/7/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T-** sinh năm 1973

HKTT: K, phường Đ, quận H, Hà Nội

Nơi ở: Thôn H, xã T, huyện T, Hà Nội (có mặt)

- **Bị đơn: Anh Cung Tiến L-** sinh năm 1969

HKTT: K, phường Đ, quận H, Hà Nội(số nhà 25 ngách 39 ngõ 250 đường K, tổ 25 phường Đ, quận H, Hà Nội (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lưu Thị T trình bày:

Về tình cảm: Chị Lưu Thị Tvà anh Cung Tiến Lkết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội(nay là phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội) vào ngày 07/01/1994. Sau khi kết hôn, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, tuy nhiên vài năm trở lại đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Ông L công khai quan hệ ngoài luồng với phụ nữ khác, chị T phải dọn ra khỏi nhà. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể hàn gắn được, đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là cháu Cung Hà M, sinh ngày 04/07/2000. Hiện cháu Cung Hà M đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định.

Về tài sản chung, nhà ở chung: quá trình chung sống, vợ chồng có các tài sản chung sau:

+ 01 thửa đất số 57-4 tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Năm 2011 đã xây nhà 5 tầng có diện tích sàn là 160m². Giá trị nhà đất khoảng 3.000.000.000 đồng, chị T đề nghị được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất và quy đổi thành tiền.

+ 01 thửa đất số 58-5, tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Năm 2008 đã xây dựng nhà cấp 4, hiện đang cho thuê. Giá trị nhà đất khoảng 1.000.000.000 đồng;

Năm 2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Cung Tiến L, tuy nhiên tài sản này là tài sản trong thời kì hôn nhân nên chị T xác định là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Chị T đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất quy đổi ra tiền.

+ Ngôi nhà 4 tầng diện tích sàn 100m² tại thửa đất số 19 tờ bản đồ 12 tại phường Đại kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, xây dựng năm 2000. Giá trị nhà khoảng 300.000.000 đồng; Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện về tài sản này, chị trình bày: nhà đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019, là tài sản được tặng cho riêng anh Cung Tiến L, chị không đề nghị chia mà yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp của chị vào việc gây dựng khối tài sản trên là 3.600.000.000 đồng.

+ Sổ tiết kiệm: trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị có tích kiệm được số tiền là 1.550.000.000 đồng, sổ tích kiệm gửi tại Ngân hàng mang tên chị, tuy nhiên sau khi xảy ra mâu thuẫn, anh L đã chuyển hết số tiền trên sang tên anh L. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tiền tích kiệm. Tuy nhiên, do số tiền tích kiệm trên qua xác minh chỉ còn lại 805.884.100 đồng nên chị chỉ đề nghị Tòa án chia đôi số tiền này. Nguồn gốc số tiền này là tiền tiết kiệm từ thuê nhà trọ, chị T là người thu tiền

thuê nhà trọ, chi dùng số tiền này để chi tiêu cho gia đình và phần còn lại gửi tiết kiệm.

Về vay nợ chung: Chị T và anh L xác nhận không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*** Bị đơn là anh Cung Tiến L trình bày:**

Về tình cảm: Chị Lưu Thị Tvà anh Cung Tiến L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội vào ngày 07/01/1994. Anh L vẫn giữ nguyên quan điểm của mình tại các buổi làm việc của Tòa, trong quá trình chung sống vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì to lớn, không đến mức phải ly hôn, nhưng nếu chị T nhất quyết ly hôn thì anh L cũng đồng ý theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: anh L xác nhận vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Cung Hà M, sinh ngày 04/07/2000. Hiện cháu Cung Hà M đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định.

Về tài sản chung, nhà ở chung: ý kiến của anh như sau:

+ Đối với 01 thửa đất số 57-4 tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Anh L cho rằng đây là tài sản riêng của anh L.

+ Đối với 01 thửa đất số 58-5, tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Anh L cho rằng đây là tài sản của bố mẹ tặng riêng cho anh nên xác định là tài sản riêng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

+ Đối với thửa đất số 19 tờ bản đồ 12 tại phường Đại kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019, là tài sản được tặng cho riêng anh Cung Tiến L. Anh L cho rằng, chị T không có bất kì đóng góp nào với mảnh đất này, đây là công sức của bố mẹ anh L.

+ Đối với số tiết kiệm: Anh L xác định đây là tài sản riêng của gia đình anh, không liên quan gì đến chị T.

Về vay nợ chung: Anh L cam kết vợ chồng không vay nợ chung và không cho ai vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L vì chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, tiếp tục chung sống với anh L cũng không hạnh phúc. Về con chung: cháu Cung Hà M đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định.

Về tài sản chung: chị tự nguyện rút các yêu cầu chia tài sản chung là: thửa đất số 57-4 tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 mang tên anh Cung Tiến L; thửa đất số 58-5, tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005 mang tên anh Cung Tiến L; thửa đất số 19 tờ bản đồ 12 tại phường Đại kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội mang tên anh Cung Tiến L. Chị T tự nguyện rút yêu cầu tính công sức đóng góp đối với nhà xây trên thửa đất số 19 tờ bản đồ 12 tại phường Đại kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền tích kiệm là 805.884.100 đồng đang đứng tên anh Cung Tiến L tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội, buộc anh Cung Tiến L phải thanh toán trả lại cho chị 402.942.050 đồng từ số tiền tích kiệm này.

Về nợ chung: Chị cam kết không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Cung Tiến L có mặt tại phiên tòa trình bày: về tình cảm, anh đồng ý ly hôn với chị Lưu Thị T. Về con chung: anh L xác nhận vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Cung Hà M, sinh ngày 04/07/2000. Hiện cháu Cung Hà M đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định.

Về tài sản chung: theo anh L, các tài sản mà chị T yêu cầu chia đều là tài sản của gia đình anh, không liên quan đến chị T. Với việc chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, anh L không có ý kiến gì. Anh xác nhận số tiền 805.884.100 đồng vẫn đang ở trong Ngân hàng SHB do anh đứng tên, số tiền này là tiền của gia đình anh. Dãy nhà trọ mà hiện nay anh đang cho thuê là của bố mẹ anh bỏ tiền ra xây nên tiền thu được từ việc cho thuê nhà trọ là tiền của gia đình anh, không phải tiền của riêng anh, không phải tài sản chung vợ chồng nên không đồng ý đối với yêu cầu chia đôi tiền tích kiệm của chị T.

Về nợ chung: Anh cam kết không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị T và anh L phát sinh mâu thuẫn đã lâu. Trước đây, gia đình chị T và anh L chung sống hạnh phúc, tuy nhiên những năm gần đây, vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã ly thân một thời gian. Xét thấy, việc tiếp tục cuộc hôn nhân cũng không hạnh phúc, không đạt được mục đích, hai anh chị cũng đồng thuận ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của hai anh chị. Về con chung: xét thấy, cháu Cung Hà My đã đủ 18 tuổi, việc cháu ở cùng ai sẽ do cháu My tự quyết

định. Về tài sản chung và nhà ở chung: chị T tự nguyện rút các yêu cầu chia nhà đất và công sức đóng góp nên đình chỉ xét xử với các yêu cầu này. Đối với yêu cầu chia đôi số tiền tích kiệm của chị T, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 43 Luật hôn nhân gia đình để xác định số tiền tích kiệm là hoa lợi lợi tức phát sinh từ tài sản riêng cũng là tài sản chung của vợ chồng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc anh L phải trích chia cho chị T 402.942.050 đồng. Về nợ chung: anh, chị cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: chị T, anh L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Việc chị Lưu Thị Txin ly hôn với anh Cung Tiến L, anh L đang cư trú tại địa chỉ: phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội vào ngày 07/01/1994 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L là hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T, anh L và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng: quá trình chung sống, vợ chồng anh, chị đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, vợ chồng đã không còn thương yêu, tôn trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Nếu duy trì hôn nhân cũng chỉ gây ức chế, căng thẳng cho các bên mà không đạt được mục đích là duy trì cuộc sống chung hoà thuận, hạnh phúc. Vợ chồng anh L, chị T đã ly thân một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Anh L có mặt tại phiên tòa cũng đồng ý ly hôn với chị T. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh L.

[3] Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là cháu Cung Hà M, sinh ngày 04/07/2000. Hiện cháu Cung Hà M đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định, Hội đồng xét xử không xem xét về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn: tại phiên tòa, chị T tự nguyện rút các yêu cầu chia nhà đất, công sức đóng góp vào việc xây dựng nhà, anh L không có ý kiến nào phản đối nên đình chỉ xét xử với các yêu cầu này của chị T.

Đối với yêu cầu chia số tiền 805.884.100 đồng (*bằng chữ: tám trăm linh năm triệu tám trăm tám mươi tư nghìn một trăm đồng*) trong sổ tiết kiệm mang tên anh

Cung Tiến L: Hội đồng xét xử xét thấy: theo lời khai của anh L và chị T thì đây là số tiền tích kiệm được từ tiền thuê nhà trọ. Nguồn gốc nhà trọ là của bố mẹ anh L cho tiền xây dựng. Theo lời trình bày của chị T thì trước đây chị vẫn là người trực tiếp thu tiền từ việc cho thuê trọ và dùng tiền để chi tiêu cuộc sống trong gia đình, số tiền còn lại chị gửi tích kiệm. Do anh L và chị xảy ra mâu thuẫn nên chị đã rút tiền và đưa lại hết cho anh L. Vì thế, chị yêu cầu anh L phải trả lại cho chị số tiền 402.942.050 đồng. Anh L cho rằng đây là tài sản riêng của gia đình anh, không phải của riêng anh, không liên quan đến chị T nhưng giữa hai anh chị không có văn bản thỏa thuận hay chứng cứ nào chứng minh đây là tài sản riêng nên Hội đồng xét xử xác định số tiền tích kiệm này là tiền hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng anh L trong thời kì hôn nhân. Căn cứ theo khoản 1 điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014, xác định khoản tiền tiết kiệm 805.884.100 đồng (bằng chữ: tám trăm linh năm triệu tám trăm tám mươi tư nghìn một trăm đồng) là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị T. Tại thời điểm Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ án này, tại công văn ngày 10/6/2022, Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội xác nhận hiện tại ông Cung Tiến L đang sở hữu 3 sổ tích kiệm cụ thể như sau:

Sổ TK 6378398: 105.884.100 đồng

Sổ TK 6381170: 600.000.000 đồng

Sổ TK 7188397: 100.000.000 đồng

Qua lời trình bày tại phiên tòa, cả hai vợ chồng chị T, anh L không có nghề nghiệp nào ổn định, chi tiêu trong gia đình đều phụ thuộc vào tiền cho thuê nhà mà có. Chị T làm công việc nội trợ, chăm sóc gia đình nhà chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử đánh giá công sức đóng góp của hai vợ chồng là như nhau. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của chị T, chia cho chị T và anh L mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 402.942.050 đồng. Buộc anh L phải trích chia cho chị T số tiền này.

[5] Về khoản nợ chung: Chị T, anh L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[6] Về án phí: Chị T và anh L phải chịu án phí và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 33, 43, 51, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Thị Trà và anh Cung Tiến L.

2. Về con chung: Chị Lưu Thị Trà và anh Cung Tiến L có 01 con chung là Cung Hà M, sinh ngày 04/07/2000. Hiện cháu Cung Hà M đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, sức khỏe bình thường nên không xem xét về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: đình chỉ xét xử với yêu cầu chia tài sản là nhà, đất tại: thửa đất số 57-4 tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; thửa đất số 58-5, tờ bản đồ số 09 tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; thửa đất số 19 tờ bản đồ 12 tại phường Đại kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Chấp nhận yêu cầu của chị T về chia tài sản chung là tiền trong sổ tích kiệm do anh Cung Tiến L đang quản lý.

Buộc anh Cung Tiến L phải thanh toán cho chị Lưu Thị T số tiền: 402.942.050 (bằng chữ: bốn trăm linh hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng).

4. Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong.

5. Về nợ chung: Anh, chị cam kết không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

6. Về án phí: Chị T phải chịu 20.118.000 đồng án phí được trừ vào số tiền 30.000.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp, chị T được nhận lại 9.882.000 đồng theo biên lai số AA/2020/50018 ngày 15/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai – Thành phố Hà Nội. Anh Cung Tiến L phải chịu 20.118.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Lưu Thị T, bị đơn anh Cung Tiến L có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TANDTP Hà Nội; VKSNDTP Hà Nội
- Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, TP Hà Nội;
- Ủy ban nhân dân phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội
(giấy chứng nhận kết hôn số 05 quyển số 01-94 ngày 07/01/1994)
- Các đương sự
- Lưu HS, VP

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Cúc

